

**22. Tai-Mũi-Họng: 17 học viên**

| TT  | Họ tên                   | Phái | Ngày sinh  | Nơi sinh         | Số vào sổ cấp bằng |
|-----|--------------------------|------|------------|------------------|--------------------|
| 301 | Đặng Hoài Anh            | Nam  | 10/11/1988 | Thừa Thiên - Huế | 296/2018/ThS/ĐHYD  |
| 302 | Phùng Minh Hoàng Anh     | Nữ   | 20/06/1991 | Đắk Lắk          | 297/2018/ThS/ĐHYD  |
| 303 | Nguyễn Ngọc Mỹ Dung      | Nữ   | 07/09/1991 | Khánh Hòa        | 298/2018/ThS/ĐHYD  |
| 304 | Phạm Thái Duy            | Nam  | 29/09/1991 | Vĩnh Long        | 299/2018/ThS/ĐHYD  |
| 305 | Trần Cẩm Duyên           | Nữ   | 05/04/1985 | Gia Lai          | 300/2018/ThS/ĐHYD  |
| 306 | Phan Hiên                | Nam  | 01/01/1991 | Thừa Thiên - Huế | 301/2018/ThS/ĐHYD  |
| 307 | Mai Quang Hoàn           | Nam  | 02/07/1988 | Đắk Lắk          | 302/2018/ThS/ĐHYD  |
| 308 | Bùi Thế Hưng             | Nam  | 19/11/1991 | TP. Hồ Chí Minh  | 303/2018/ThS/ĐHYD  |
| 309 | Hoàng Long               | Nam  | 27/10/1982 | TP. Hồ Chí Minh  | 304/2018/ThS/ĐHYD  |
| 310 | Đặng Nhật Quỳnh Như      | Nữ   | 19/08/1991 | Kon Tum          | 305/2018/ThS/ĐHYD  |
| 311 | Hồ Thùy Như              | Nữ   | 03/10/1991 | TP. Hồ Chí Minh  | 306/2018/ThS/ĐHYD  |
| 312 | Nguyễn Ngọc Phương Quỳnh | Nữ   | 22/06/1991 | Đồng Tháp        | 307/2018/ThS/ĐHYD  |
| 313 | Phạm Quang Thái          | Nam  | 06/12/1990 | Đồng Nai         | 308/2018/ThS/ĐHYD  |
| 314 | Trần Huyền Trang         | Nữ   | 17/03/1991 | Đắk Lắk          | 309/2018/ThS/ĐHYD  |
| 315 | Hoàng Ngô Nhật Trường    | Nam  | 18/07/1991 | Đà Nẵng          | 310/2018/ThS/ĐHYD  |
| 316 | Trần Hạnh Uyên           | Nữ   | 08/05/1990 | TP. Hồ Chí Minh  | 311/2018/ThS/ĐHYD  |
| 317 | Nguyễn Quốc Vinh         | Nam  | 03/09/1990 | Bạc Liêu         | 312/2018/ThS/ĐHYD  |

**23. Thần kinh và Tâm thần (Tâm thần): 04 học viên**

| TT  | Họ tên            | Phái | Ngày sinh  | Nơi sinh        | Số vào sổ cấp bằng |
|-----|-------------------|------|------------|-----------------|--------------------|
| 318 | Bùi Xuân Mạnh     | Nam  | 01/12/1991 | Bến Tre         | 313/2018/ThS/ĐHYD  |
| 319 | Đỗ Quốc Quỳnh Như | Nữ   | 20/09/1989 | TP. Hồ Chí Minh | 314/2018/ThS/ĐHYD  |
| 320 | Đinh Vũ Ngọc Ninh | Nam  | 01/06/1986 | Ninh Thuận      | 315/2018/ThS/ĐHYD  |
| 321 | Trần Thiện Thắng  | Nam  | 09/09/1990 | Hậu Giang       | 316/2018/ThS/ĐHYD  |

**24. Thần kinh và Tâm thần (Thần kinh): 15 học viên**

| TT  | Họ tên                 | Phái | Ngày sinh  | Nơi sinh        | Số vào sổ cấp bằng |
|-----|------------------------|------|------------|-----------------|--------------------|
| 322 | Nguyễn Thành Thái An   | Nữ   | 29/03/1991 | TP. Hồ Chí Minh | 317/2018/ThS/ĐHYD  |
| 323 | Sâm Thị Ngọc Diễm      | Nữ   | 02/04/1979 | Kiên Giang      | 318/2018/ThS/ĐHYD  |
| 324 | Nguyễn Thị Hào         | Nữ   | 07/08/1991 | Đắk Lắk         | 319/2018/ThS/ĐHYD  |
| 325 | Võ Ngọc Chung Khang    | Nam  | 30/03/1991 | Long An         | 320/2018/ThS/ĐHYD  |
| 326 | Dương Hồng Loan        | Nữ   | 05/12/1991 | Hà Nội          | 321/2018/ThS/ĐHYD  |
| 327 | Võ Thành Nam           | Nam  | 26/08/1991 | Long An         | 322/2018/ThS/ĐHYD  |
| 328 | Trần Thị Nga           | Nữ   | 25/08/1991 | Quảng Nam       | 323/2018/ThS/ĐHYD  |
| 329 | Nguyễn Thành Ngà       | Nam  | 28/07/1991 | Kiên Giang      | 324/2018/ThS/ĐHYD  |
| 330 | Hoàng Tiến Trọng Nghĩa | Nam  | 11/10/1986 | Lâm Đồng        | 325/2018/ThS/ĐHYD  |
| 331 | Phan Thị Nguyệt        | Nữ   | 15/07/1991 | Long An         | 326/2018/ThS/ĐHYD  |
| 332 | Nguyễn Quốc Trung      | Nam  | 16/11/1991 | Tây Ninh        | 109/2018/ThS/ĐHYD  |
| 333 | Võ Hà Quang Vinh       | Nam  | 19/01/1991 | Khánh Hòa       | 328/2018/ThS/ĐHYD  |
| 334 | Lê Thị Yến Vy          | Nữ   | 24/05/1991 | TP. Hồ Chí Minh | 329/2018/ThS/ĐHYD  |
| 335 | Nguyễn Tường Vy        | Nữ   | 01/12/1991 | TP. Hồ Chí Minh | 330/2018/ThS/ĐHYD  |
| 336 | Leng Martin            | Nam  | 12/10/1988 | Campuchia       | 331/2018/ThS/ĐHYD  |

**25. Truyền nhiễm và các bệnh nhiệt đới: 03 học viên**

| TT  | Họ tên               | Phái | Ngày sinh  | Nơi sinh   | Số vào sổ cấp bằng |
|-----|----------------------|------|------------|------------|--------------------|
| 337 | Nguyễn Phước An      | Nam  | 12/09/1990 | Tiền Giang | 332/2018/ThS/ĐHYD  |
| 338 | Nguyễn Thị Hồng Quế  | Nữ   | 08/02/1991 | Tây Ninh   | 333/2018/ThS/ĐHYD  |
| 339 | Nguyễn Thị Như Quỳnh | Nữ   | 05/05/1991 | Tiền Giang | 334/2018/ThS/ĐHYD  |

**26. Ung thư: 07 học viên**

| TT  | Họ tên               | Phái | Ngày sinh  | Nơi sinh         | Số vào sổ cấp bằng |
|-----|----------------------|------|------------|------------------|--------------------|
| 340 | Trần Thế Đủ          | Nam  | 15/03/1989 | Tiền Giang       | 335/2018/ThS/ĐHYD  |
| 341 | Trần Hoàng Hiệp      | Nam  | 13/04/1991 | Đồng Nai         | 336/2018/ThS/ĐHYD  |
| 342 | Thạch Xuân Hoàng     | Nam  | 05/07/1986 | Trà Vinh         | 337/2018/ThS/ĐHYD  |
| 343 | Lê Thanh Huy         | Nam  | 18/11/1988 | Thừa Thiên - Huế | 338/2018/ThS/ĐHYD  |
| 344 | Phạm Hoàng Minh Quân | Nam  | 11/11/1991 | Cần Thơ          | 339/2018/ThS/ĐHYD  |
| 345 | Võ Thị Phương Thảo   | Nữ   | 10/11/1991 | TP. Hồ Chí Minh  | 340/2018/ThS/ĐHYD  |
| 346 | Trịnh Hoàng Vũ       | Nam  | 02/07/1991 | TP. Hồ Chí Minh  | 341/2018/ThS/ĐHYD  |

**27. Vi sinh y học: 01 học viên**

| TT  | Họ tên        | Phái | Ngày sinh  | Nơi sinh | Số vào sổ cấp bằng |
|-----|---------------|------|------------|----------|--------------------|
| 347 | Lê Thùy Dương | Nữ   | 19/02/1984 | Liên Xô  | 342/2018/ThS/ĐHYD  |

**28. Xét nghiệm y học: 24 học viên**

| TT  | Họ tên                 | Phái | Ngày sinh  | Nơi sinh        | Số vào sổ cấp bằng |
|-----|------------------------|------|------------|-----------------|--------------------|
| 348 | Trịnh Thị Ngọc Ái      | Nữ   | 09/04/1991 | Bình Thuận      | 343/2018/ThS/ĐHYD  |
| 349 | Võ Hoàng Bảo Anh       | Nữ   | 20/07/1993 | Đồng Tháp       | 344/2018/ThS/ĐHYD  |
| 350 | Phạm Minh Châu         | Nam  | 25/10/1963 | TP. Hồ Chí Minh | 345/2018/ThS/ĐHYD  |
| 351 | Mai Thị Bích Chi       | Nữ   | 08/05/1993 | Tây Ninh        | 346/2018/ThS/ĐHYD  |
| 352 | Nguyễn Phúc Đức        | Nam  | 01/09/1992 | Vĩnh Long       | 347/2018/ThS/ĐHYD  |
| 353 | Nguyễn Hữu Dũng        | Nam  | 10/03/1963 | Đà Nẵng         | 348/2018/ThS/ĐHYD  |
| 354 | Nguyễn Nhật Giang      | Nữ   | 29/07/1988 | Quảng Bình      | 349/2018/ThS/ĐHYD  |
| 355 | Trần Thị Thu Hằng      | Nữ   | 10/04/1991 | Quảng Nam       | 350/2018/ThS/ĐHYD  |
| 356 | Đặng Chí Hiếu          | Nam  | 01/01/1983 | Bến Tre         | 351/2018/ThS/ĐHYD  |
| 357 | Nguyễn Thị Thanh Ngân  | Nữ   | 23/02/1985 | Quảng Ngãi      | 352/2018/ThS/ĐHYD  |
| 358 | Vì Kim Phong           | Nam  | 07/09/1988 | TP. Hồ Chí Minh | 353/2018/ThS/ĐHYD  |
| 359 | Nguyễn Ngọc Quý        | Nữ   | 04/07/1993 | Đồng Tháp       | 354/2018/ThS/ĐHYD  |
| 360 | Kiều Mỹ Ngọc Minh Tâm  | Nữ   | 17/07/1992 | Vĩnh Long       | 355/2018/ThS/ĐHYD  |
| 361 | Nguyễn Minh Thanh      | Nam  | 10/09/1968 | Tiền Giang      | 356/2018/ThS/ĐHYD  |
| 362 | Nguyễn Thị Phương Thảo | Nữ   | 12/01/1991 | Đồng Nai        | 357/2018/ThS/ĐHYD  |
| 363 | Nguyễn Thành Tín       | Nam  | 28/06/1969 | Bạc Liêu        | 358/2018/ThS/ĐHYD  |
| 364 | Nguyễn Võ Bích Trâm    | Nữ   | 01/06/1990 | TP. Hồ Chí Minh | 359/2018/ThS/ĐHYD  |
| 365 | Nguyễn Thị Thảo Trang  | Nữ   | 27/07/1993 | Bình Thuận      | 360/2018/ThS/ĐHYD  |
| 366 | Nguyễn Thị Thanh Trúc  | Nữ   | 24/02/1986 | Vĩnh Long       | 361/2018/ThS/ĐHYD  |
| 367 | Bùi Thế Trung          | Nam  | 19/09/1986 | Tiền Giang      | 362/2018/ThS/ĐHYD  |
| 368 | Phan Thị Thanh Vân     | Nữ   | 27/02/1971 | Sài Gòn         | 363/2018/ThS/ĐHYD  |
| 369 | Vũ Thị Thu Vân         | Nữ   | 31/10/1987 | Bà Rịa-Vũng Tàu | 364/2018/ThS/ĐHYD  |
| 370 | Nguyễn Thị Tường Vi    | Nữ   | 04/12/1981 | TP. Hồ Chí Minh | 365/2018/ThS/ĐHYD  |
| 371 | Nguyễn Lâm Đức Vũ      | Nam  | 24/10/1975 | Tiền Giang      | 366/2018/ThS/ĐHYD  |

**29. Y học chức năng (Sinh lý học): 01 học viên**

| TT  | Họ tên     | Phái | Ngày sinh  | Nơi sinh        | Số vào sổ cấp bằng |
|-----|------------|------|------------|-----------------|--------------------|
| 372 | Đỗ Duy Anh | Nam  | 11/08/1991 | TP. Hồ Chí Minh | 367/2018/ThS/ĐHYD  |

**30. Y học cổ truyền: 12 học viên**

| TT  | Họ tên              | Phái | Ngày sinh  | Nơi sinh  | Số vào sổ cấp bằng |
|-----|---------------------|------|------------|-----------|--------------------|
| 373 | Phạm Thị Ánh Hằng   | Nữ   | 20/12/1990 | Đồng Nai  | 368/2018/ThS/ĐHYD  |
| 374 | Nguyễn Văn Huy      | Nam  | 12/10/1991 | Khánh Hòa | 369/2018/ThS/ĐHYD  |
| 375 | Huỳnh Anh Kiệt      | Nam  | 20/06/1983 | Đồng Tháp | 370/2018/ThS/ĐHYD  |
| 376 | Nguyễn Thị Hoàng Mỹ | Nữ   | 05/11/1991 | Quảng Nam | 371/2018/ThS/ĐHYD  |
| 377 | Nguyễn Thị Bảo Ngọc | Nữ   | 25/03/1991 | Khánh Hòa | 372/2018/ThS/ĐHYD  |

|     |                       |     |            |                 |                   |
|-----|-----------------------|-----|------------|-----------------|-------------------|
| 378 | Nguyễn Hoàng Nguyên   | Nam | 05/11/1986 | Kiên Giang      | 373/2018/ThS/ĐHYD |
| 379 | Nguyễn Thị Hồng Nhung | Nữ  | 21/11/1988 | Lai Châu        | 374/2018/ThS/ĐHYD |
| 380 | Võ Thị Trúc Phương    | Nữ  | 1985       | Tiền Giang      | 375/2018/ThS/ĐHYD |
| 381 | Bùi Tiến Thành        | Nam | 24/01/1990 | Thái Bình       | 376/2018/ThS/ĐHYD |
| 382 | Phan Thị Thanh Thủy   | Nữ  | 20/06/1987 | TP. Hồ Chí Minh | 377/2018/ThS/ĐHYD |
| 383 | Nguyễn Lê Xuân Trang  | Nữ  | 07/12/1990 | TP. Hồ Chí Minh | 378/2018/ThS/ĐHYD |
| 384 | Nguyễn Thị Kim Yến    | Nữ  | 27/10/1991 | Lâm Đồng        | 379/2018/ThS/ĐHYD |

**31. Y học hình thái (Giải phẫu bệnh): 06 học viên**

| TT  | Họ tên                | Phái | Ngày sinh  | Nơi sinh        | Số vào sổ cấp bằng |
|-----|-----------------------|------|------------|-----------------|--------------------|
| 385 | Trần Phước Thanh Minh | Nam  | 05/04/1990 | Cần Thơ         | 380/2018/ThS/ĐHYD  |
| 386 | Nguyễn Nhất Phương    | Nữ   | 22/05/1991 | Tiền Giang      | 381/2018/ThS/ĐHYD  |
| 387 | Phạm Duy Quang        | Nam  | 31/08/1990 | TP. Hồ Chí Minh | 382/2018/ThS/ĐHYD  |
| 388 | Nguyễn Việt Sơn       | Nam  | 09/01/1989 | Đà Nẵng         | 383/2018/ThS/ĐHYD  |
| 389 | Lê Thiện Thành        | Nam  | 01/01/1990 | Cần Thơ         | 384/2018/ThS/ĐHYD  |
| 390 | Dương Thị Thúy Vy     | Nữ   | 25/03/1991 | TP. Hồ Chí Minh | 385/2018/ThS/ĐHYD  |

**32. Y học hình thái (Giải phẫu học): 02 học viên**

| TT  | Họ tên         | Phái | Ngày sinh  | Nơi sinh        | Số vào sổ cấp bằng |
|-----|----------------|------|------------|-----------------|--------------------|
| 391 | Hà Thanh Đạt   | Nam  | 29/09/1991 | TP. Hồ Chí Minh | 386/2018/ThS/ĐHYD  |
| 392 | Nguyễn Minh Kỳ | Nam  | 04/01/1991 | Tây Ninh        | 387/2018/ThS/ĐHYD  |

**33. Y tế công cộng: 13 học viên**

| TT  | Họ tên                | Phái | Ngày sinh  | Nơi sinh        | Số vào sổ cấp bằng |
|-----|-----------------------|------|------------|-----------------|--------------------|
| 393 | Trương Thanh Yến Châu | Nữ   | 04/03/1983 | Bình Dương      | 388/2018/ThS/ĐHYD  |
| 394 | Phan Thanh Trà Mi     | Nữ   | 24/10/1992 | TP. Hồ Chí Minh | 389/2018/ThS/ĐHYD  |
| 395 | Nguyễn Thiện Minh     | Nam  | 14/09/1990 | TP. Hồ Chí Minh | 390/2018/ThS/ĐHYD  |
| 396 | Hoàng Việt Phương     | Nam  | 17/05/1986 | Quảng Ninh      | 391/2018/ThS/ĐHYD  |
| 397 | Thạch Thị Mỹ Phương   | Nữ   | 05/04/1992 | Trà Vinh        | 392/2018/ThS/ĐHYD  |
| 398 | Đoàn Ngọc Minh Quân   | Nam  | 07/06/1988 | TP. Hồ Chí Minh | 393/2018/ThS/ĐHYD  |
| 399 | Lê Thị Xuân Quỳnh     | Nữ   | 30/04/1984 | Hải Dương       | 394/2018/ThS/ĐHYD  |
| 400 | Trần Việt Tân         | Nam  | 09/05/1982 | Bình Dương      | 395/2018/ThS/ĐHYD  |
| 401 | Lê Thị Diễm Trinh     | Nữ   | 30/09/1991 | TP. Hồ Chí Minh | 396/2018/ThS/ĐHYD  |
| 402 | Đặng Thị Cẩm Tú       | Nữ   | 25/02/1982 | Long An         | 397/2018/ThS/ĐHYD  |
| 403 | Nguyễn Mai Vy         | Nữ   | 08/02/1989 | TP. Hồ Chí Minh | 398/2018/ThS/ĐHYD  |
| 404 | Nguyễn Hoàng Như Ý    | Nữ   | 19/11/1987 | TP. Hồ Chí Minh | 399/2018/ThS/ĐHYD  |
| 405 | Phạm Thị Kim Yến      | Nữ   | 08/02/1992 | Vĩnh Long       | 400/2018/ThS/ĐHYD  |

Ấn định danh sách có 405 (bốn trăm lẻ năm) học viên thuộc 33 (ba mươi ba) chuyên ngành được công nhận tốt nghiệp và cấp bằng thạc sĩ.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 12 năm 2018



PGS.TS. Trần Diệp Tuấn